PHỤ LỤC

Phân công các đơn vị theo dõi, tham mưu đề xuất, triển khai các giải pháp cải thiện và nâng cao các chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số PII của thành phố Hà Nội

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Chỉ số thành phần	Giá trị điểm số của Hà Nội (2023)	Xếp hạng của Hà Nội/63 tỉnh, thành phố (2023)	Cơ quan đầu mối/chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
I	**Trụ số 1: Thể chế**	**53,59**	**24/63**			
1.1	***Môi trường chính sách***	***58,24***	***15/63***			
1.1.1	*Chính sách thúc đẩy KH, CN & ĐMST phục vụ phát triển kinh tế xã hội*[1]	72,86	13/63	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã	***Số liệu do địa phương cung cấp***
1.1.2	*Thiết kế pháp lý và an ninh trật tự*[2]	34,61	44/63	- Công An Thành phố - Sở Tư pháp - Cục Thi hành án dân sự		- Số liệu của VCCI - Lồng ghép với Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

[1] Các văn bản của địa phương quy định, triển khai thực hiện các chính sách, quy định pháp luật của Nhà nước về tạo điều kiện thuận lợi cho ĐMST là các kế hoạch, chiến lược, quy hoạch, đề án, quy định... được Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố ban hành dưới hình thức Nghị quyết của Thành ủy, Nghị quyết của HĐND hoặc quyết định của UBND Thành phố và hiện đang có hiệu lực. Phạm vi các văn bản quy định chính sách thúc đẩy KHCN và ĐMST phục vụ phát triển KT-XH được tính điểm cho chỉ số này gồm 13 lĩnh vực: (i) Hỗ trợ DN nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, (ii) Hỗ trợ DN đổi mới công nghệ, (iii) Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, (iv) Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, (v) Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ, (vi) Chuyển đổi số, (vii) Phát triển cụm công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, (viii) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề, (ix) Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn, (x) Phát triển dịch vụ logistics, (xi) Phát triển và thu hút nhân lực, (xii) Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển KHCN và ĐMST đến năm 2030, (xiii) Các văn bản chính sách khác có liên quan.

[2] Theo Phụ lục Kế hoạch số 190/KH-UBND ngày 21/6/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) năm 2024: Công An Thành phố, Sở Tư pháp, Cục Thi hành án dân sự TP được UBND Thành phố giao là đơn vị thực hiện, tổng hợp các chỉ tiêu thành phần về Thiết kế pháp lý và an ninh trật tự. UBND Thành phố đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội chỉ đạo các đơn vị liên quan phối hợp thực hiện.

1.1.3	*Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*	67,27	09/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã	- Số liệu của VCCI - Lồng ghép với Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)
1.2	***Môi trường kinh doanh***	48,93	34/63			
1.2.1	*Chi phí gia nhập thị trường*	9,17	59/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã	- Số liệu của VCCI - Lồng ghép với Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)
1.2.2	*Tính năng động của chính quyền*	17,65	53/63	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã	- Số liệu của VCCI - Lồng ghép với Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)
1.2.3	*Cải cách hành chính*	96,31	03/63	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã	- Số liệu của Bộ Nội vụ - Lồng ghép với Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR INDEX)
1.2.4	*Cạnh tranh bình đẳng*	72,59	18/63	Sở Kế hoạch đầu tư	Các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã	- Số liệu của VCCI - Lồng ghép với Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)
II	**Trụ số 2: Vốn con người và Nghiên cứu & Phát triển**	**63,06**	**01/63**			
2.1	***Giáo dục***	***48,89***	***10/63***			
2.1.1	*Điểm thi tốt nghiệp THPT trung bình 05 môn học*	6,59	23/63	Sở Giáo dục và đào tạo	UBND các quận, huyện, thị xã	***Số liệu do địa phương cung cấp***

2.1.2	*Tỉ lệ HSPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học kĩ thuật/tổng HSPT*[3]	0,17%	57/63	Sở Giáo dục và đào tạo	- Sở Khoa học và Công nghệ; Thành đoàn; - UBND các quận, huyện, thị xã; - Liên hiệp Các hội KH&KT Hà Nội	***Số liệu do địa phương cung cấp***
2.1.3	*Chi cho giáo dục/1 người đi học*	25,22 triệu đồng	02/63	Sở Giáo dục và đào tạo	UBND các quận, huyện, thị xã;	Số liệu của Tổng cục Thống kê
2.2	***Nghiên cứu và phát triển***	***77,24***	***01/63***			
2.2.1	*Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)*[4]*/10.000 dân*	64.47 người	01/63	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nội vụ	
2.2.2	*Chi ngân sách địa phương cho KH&CN/GRDP*[5]*(%)*	0,02%	61/63	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	***Số liệu do địa phương cung cấp***
2.2.3	*Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D)/GRDP*[6]	0,46%	01/63	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	Số liệu của Cục Thông tin KH&CN Quốc gia
2.2.4	*Số tổ chức KH&CN/ 10.000 dân*	3,06 tổ chức	01/63	Sở Khoa học và Công nghệ		***Số liệu do địa phương cung cấp***
III	**Trụ số 3: Cơ sở hạ tầng**	**68,23**	**06/63**			

[3] Tỉ lệ học sinh THCS và THPT tham gia các cuộc nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp huyện (trên tổng số học sinh THCS và THPT toàn địa phương

[4] Nhân lực NC&PT là những người tham gia trực tiếp vào hoạt động NC&PT trong cơ quan/tổ chức và được trả tiền (được thanh toán) cho dịch vụ của họ, bao gồm cán bộ nghiên cứu, nhân viên kĩ thuật, và nhân viên hỗ trợ.

[5] Chi KH&CN từ ngân sách địa phương gồm: (i) Chi thường xuyên (sự nghiệp), (ii) Chi đầu tư phát triển

[6] Về nguồn cấp kinh phí, bao gồm các khoản chi từ ngân sách nhà nước, từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước, từ nguồn nước ngoài. Về loại chi, gồm chi đầu tư phát triển, chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN, chi cho hoạt động của cơ quan và chi khác

3.1	***Hạ tầng ICT***	***82,56***	***05/63***			
3.1.1	*Hạ tầng số*	68,49	22/63	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã	- Số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông - Lồng ghép với Chỉ số chuyển đổi số (DTI)
3.1.2	*Quản trị điện tử*	96,62	03/63	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã	Lồng ghép với Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI)
3.2	***Hạ tầng chung và Môi trường sinh thái***	***53,89***	***15/63***			
3.2.1	*Cơ sở hạ tầng cơ bản*[7]	80,89	04/63	- Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất - Sở Giao thông Vận tải - Sở Công Thương - Sở Thông tin và Truyền Thông	Sở Xây dựng	Số liệu của VCCI
3.2.2	*Tỉ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp/ tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch* [8]	74,50%	16/63	Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất	Sở Quy hoạch Kiến trúc; Sở Tài Nguyên và Môi trường	***Số liệu do địa phương cung cấp***

[7] Bao gồm các hạng mục: Hạ tầng khu công nghiệp, Hạ tầng đường bộ, Hạ tầng điện năng, Hạ tầng viễn thông, Các loại hạ tầng khác.

[8] Diện tích đất công nghiệp là phần diện tích đất trong KCN dành cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh; được xác định trong quy hoạch xây dựng KCN do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng hạ tầng của các KCN là diện tích đã được xây dựng kết cấu hạ tầng kĩ thuật để cho các nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh.

3.2.3	*Quản trị môi trường*	6,33	60/63	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã;	Lồng ghép với Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI)
IV	**Trụ số 4: Trình độ phát triển thị trường**	**77,81**	**01/63**			
4.1	***Tài chính và đầu tư***	***66,76***	***04/63***			
4.1.1	*Tín dụng cho khu vực tư nhân[9]/1000 lao động*	691,4 tỷ đồng	01/63	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam -Chi nhánh Hà Nội	UBND các quận, huyện, thị xã	Số liệu của Ngân hàng nhà nước Việt Nam
4.1.2	*Vay tài chính vi mô[10]/GRDP (%)*	0,01%	06/63	Ngân hàng chính sách xã hội thành phố Hà Nội	Các sở, ban, ngành; UBND các quận, huyện, thị xã	Số liệu của Ngân hàng chính sách xã hội
4.1.3	*Vốn SXKD bình quân hàng năm của các doanh nghiệp[11] (tỷ đồng)*	61,3 tỷ đồng	09/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND các quận, huyện, thị xã	Số liệu của Tổng cục Thống kê
4.1.4	*Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn*	19 tỷ đồng	24/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND các quận, huyện, thị xã	Số liệu của Tổng cục Thống kê

[9] Phản ánh sự sẵn có và mức tín dụng tiếp cận được ở địa phương nhằm phục vụ sản xuất - kinh doanh, bao gồm thực hiện hoạt động ĐMST ở địa phương. Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài có trụ sở/chi nhánh ở địa phương: là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực vực tư nhân và là khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình

[10] Tài chính vi mô là việc cấp cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ các khoản vay nhỏ (gọi là tín dụng vi mô), nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ. Các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo cao cung cấp nhiều tài chính vi mô hơn các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo thấp, do vậy, chỉ số này là chỉ số nghịch đảo.

[11] Phản ánh mức đầu tư phục cho sản xuất kinh doanh hàng năm, trong đó có các hoạt động ĐMST của doanh nghiệp ở địa phương.

Vốn sản xuất kinh doanh của DN là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm)

	của các doanh nghiệp[12](tỷ đồng)					
4.2	***Quy mô thị trường***	***88,87***	***01/63***			
4.2.1	*Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn KH&CN/1.000 doanh nghiệp[13]*	84,8 doanh nghiệp	10/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Khoa học và Công nghệ	Số liệu của Tổng cục Thống kê
4.2.2	*Mật độ doanh nghiệp[14]/1000 dân*	22,2 doanh nghiệp	01/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Số liệu của Tổng cục Thống kê
4.2.3	*Đóng góp vào GDP cả nước[15](%)*	12,9%	01/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư		***Số liệu do địa phương cung cấp***
V	**Trụ số 5: Trình độ phát triển của doanh nghiệp**	**50,04**	**04/63**			
5.1	***Lao động kiến thức***	***81,69***	***01/63***			
5.1.1	*Tỉ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi của doanh nghiệp (%)*	7,1%	32/63	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Sở Kế hoạch và Đầu tư	- Số liệu của VCCI - Lồng ghép với Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

[12] Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

[13] Các doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KHCN bao gồm các doanh nghiệp hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán; dịch vụ trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lí; hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kĩ thuật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; quảng cáo và nghiên cứu thị trường; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác

[14] Phản ánh quy mô thị trường của địa phương. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính trên 1.000 dân của địa phương

[15] Tỉ trọng GRDP của địa phương trong GDP cả nước

5.1.2	*Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo[16] (%)*	50,3%	01/63	Sở Lao động, Thương binh và xã hội		Số liệu của Tổng cục Thống kê
5.1.3	*Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển[17] (R&D) (%)*	29,3%	01/63	Sở Khoa học và Công nghệ		Số liệu của Tổng cục Thống kê
5.2	***Liên kết sáng tạo***	***18,12***	***25/63***			
5.2.1	*Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức Khoa học và Công nghệ và doanh nghiệp[18](%)*	17,27	26/63	Sở Khoa học và Công nghệ		***Số liệu do địa phương cung cấp***
5.2.2	Tỷ lệ dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/1.000 doanh nghiệp[19]	3,8 dự án	59/63	Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất	Sở Công Thương	***Số liệu do địa phương cung cấp***
5.2.3	*Tỷ lệ dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm*	38,2 dự án	10/63	Sở Công Thương		***Số liệu do địa phương cung cấp***

[16] Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ

[17] Hoạt động Nghiên cứu và phát triển tại các doanh nghiệp - do doanh nghiệp tự thực hiện hoặc doanh nghiệp thuê ngoài

[18] Tổng chi nhiệm vụ KH&CN có hợp tác giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp từ NSĐP trong tổng chi nhiệm vụ KH&CN của địa phương

[19] Các dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp bao gồm (i) doanh nghiệp đã đăng kí thành lập mới và đang hoạt động trong các khu công nghiệp ở địa phương; (ii) cơ sở/nhà máy sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có trụ sở ở ngoài khu công nghiệp của địa phương đang hoạt động trong các khu công nghiệp của địa phương. Các khu công nghiệp ở địa phương được tính trong chỉ số này bao gồm: (i) khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp mở rộng (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP); (ii) khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP); (iii) khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Luật Công nghệ cao); (iv) khu CNTT tập trung (theo Nghị định 154/2013/NĐ-CP); (v) vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Quyết định 66/2015/QĐ-TTg)

	công nghiệp/1.000 doanh nghiệp[20]					
5.3	***Hấp thu tri thức***	***50,29***	***10/63***			
5.3.1	*Đầu tư trực tiếp của nước ngoài*[21]*/GRDP (%)*	0,04%	28/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Số liệu của Tổng cục Thống kê
5.3.2	*Tỷ lệ Doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo*[22]*(%)*	25,2%	01/63	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Công Thương; Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất	Số liệu của Tổng cục Thống kê
5.3.3	*Số doanh nghiệp có chứng chỉ ISO*[23]*/1000 doanh nghiệp*	13,8 doanh nghiệp	26/63	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Số liệu của Uỷ ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia
VI	**Trụ số 6: Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ**	**63,16**	**01/63**			
6.1	***Sáng tạo tri thức***	***100***	***01/63***			
6.1.1	*Đơn đăng ký sang chế và giải pháp hữu ích*[24]*/10.000 dân*	2,4 đơn	01/63	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND các quận, huyện, thị xã	Số liệu của Cục Sở hữu trí tuệ

[20] Các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp có thể thành lập doanh nghiệp mới hoặc là một dự án của doanh nghiệp đang hoạt động ở ngoài cụm hoặc trong cụm (một doanh nghiệp có thể có nhiều dự án đầu tư trong cụm công nghiệp). Các cụm công nghiệp ở địa phương bao gồm: cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề (theo Nghị định 68/2017/NĐ-CP)

[21] Vốn Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép, bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

[22] Hoạt động đổi mới sáng tạo gồm: Đổi mới/cải tiến sản phẩm; Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động; Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh

[23] Các tiêu chuẩn được tính đến trong chỉ số này như Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, Tiêu chuẩn ISO 14001:2015, Tiêu chuẩn ISO 56000, Tiêu chuẩn ISO 45001, Tiêu chuẩn ISO khác. Doanh nghiệp đạt bất kì chứng nhận ISO nào đều được tính là có chứng nhận ISO.

[24] Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế được bảo hộ độc quyền dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.. Giải pháp kỹ thuật – đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa

6.1.2	*Đơn đăng kí giống cây trồng[25]/10.000 dân*	0,3 đơn	01/63	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Sở Khoa học và Công nghệ	Số liệu của Cục Trồng trọt
6.2	***Tài sản vô hình***	***52,19***	***02/63***			
6.2.1	*Đơn đăng ký nhãn hiệu[26]/1000 doanh nghiệp*	249,1 đơn	02/63	Sở Khoa học và Công nghệ	- Sở Công Thương; - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; - UBND các quận, huyện, thị xã	Số liệu của Cục Sở hữu trí tuệ
6.2.2	*Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể[27] /10.000 doanh nghiệp*	0,3 đơn	30/63			
6.2.3	*Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp[28]/10.000 dân*	2,0 đơn	01/63			
6.2.4	*Chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ[29]/tổng số xã*	0,00 GCN	52/63			
6.3	***Lan tỏa tri thức***	***37,31***	***12/63***			
6.3.1	*Số doanh nghiệp mới được thành lập /10.000 dân*	35,2 doanh nghiệp	01/63	Sở Kế hoạch và đầu tư	UBND các quận, huyện, thị xã	Số liệu của Tổng cục Thống kê
6.3.2	Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều	0,8 doanh nghiệp	48/63	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	***Số liệu do địa phương cung cấp***

là sáng chế là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật (ứng dụng các quy luật tự nhiên) nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định. Giải pháp kỹ thuật có thể thuộc một trong các dạng: (i) Sản phẩm; (ii) Quy trình hay phương pháp.

[25] Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

[26] Nhãn hiệu là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu phải là những dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình ảnh, hình vẽ hoặc sự kết hợp của các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.

[27] Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

[28] Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

[29] Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

	kiện là doanh nghiệp KH&CN[30]/1.000 doanh nghiệp					
6.3.3	*Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo[31]/ tổng số Doanh nghiệp mới thành lập (%)*	0,1%	42/63	Sở Khoa học và Công nghệ.	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Thông tin và Truyền thông	***Số liệu do địa phương cung cấp***
VII	**Trụ số 7: Tác động**	**63,18**	**05/63**			
7.1	***Tác động đến sản xuất - kinh doanh***	***58,99***	***09/63***			
7.1.1	*Chỉ số sản xuất công nghiệp[32]*	108,8	45/63	Sở Công Thương	UBND các quận, huyện, thị xã	Số liệu của Tổng cục Thống kê
7.1.2	*Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã*	2,0	01/63	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	UBND các quận, huyện, thị xã	***Số liệu do địa phương cung cấp***
7.1.3	*Giá trị xuất khẩu[33] /GRDP* (%)	0,4%	40/63	Sở Công Thương	Cục Hải quan thành phố	Số liệu của Tổng cục Thống kê

[30] Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hoá từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Luật Khoa học và Công nghệ). Doanh nghiệp KH&CN phải được cấp giấy chứng nhận để có căn cứ thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ và có hiệu lực trên toàn quốc.

[31] Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh (Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa). Đối với chỉ số này, chỉ tính các doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ của địa phương (ví dụ: các nhiệm vụ, hoạt động triển khai Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 tại địa phương, triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương).

[32] Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quí, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp.

[33] Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo nguyên tắc quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

7.1.4	*Tốc độ tăng năng suất lao động*[34]	0,1	40/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục thống kê Thành phố	Số liệu của Tổng cục Thống kê
7.2	***Tác động đến kinh tế - xã hội***	***67,37***	***03/63***			
7.2.1	*Tốc độ giảm nghèo*	62,81	36/63	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND các quận, huyện, thị xã	Số liệu của Tổng cục Thống kê
7.2.2	*Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế / tổng dân số*[35] (%)	46,6%	52/63	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND các quận, huyện, thị xã	Số liệu của Tổng cục Thống kê
7.2.3	*Thu nhập bình quân đầu người*[36]	6,4 triệu đồng	02/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND các quận, huyện, thị xã	Số liệu của Tổng cục Thống kê
7.2.4	*Chỉ số phát triển con người*[37]	0,8	02/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở y tế	Số liệu của Tổng cục Thống kê

[34] Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, đo bằng tổng sản phẩm tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu. Tốc độ tăng năng suất lao động thể hiện năng suất lao động cải thiện được như thế nào của năm tham chiếu so với năm trước đó.

[35] Theo Bộ luật lao động Việt Nam, độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là đủ 15 tuổi. Lao động có việc làm của địa phương đang có việc làm so với tổng dân số của địa phương trong cùng một năm.

[36] Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật quy thành tiền sau khi đã trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, thường là 1 năm.

[37] Tổng hợp đo lường sự phát triển của con người trên 3 phương diện: Sức khỏe, giáo dục và thu nhập của quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa bàn địa phương của quốc gia, vùng lãnh thổ trong kỳ quan sát.